

Số: 676/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Trương Ngọc Loan để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 648.972.187 đồng, cho ông (bà) Trương Ngọc Loan, địa chỉ số 498/2C Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 633.649.881 đồng, cho ông (bà) Trương Ngọc Loan, địa chỉ số 498/2C Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Trương Ngọc Loan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐÌNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trương Ngọc Loan**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/2c Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	68,10	3.618.000	246.385.800	31	546	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	3,60	1.100.000	3.960.000	31	546	
Tổng cộng			71,70		250.345.800			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	58,286	4.939.000		15.795.506	96	291.523.258	1/2 vách chung
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	58,286	271.000		15.795.506			
Tổng cộng							291.523.258	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	0,96	296.000			100	284.160	

2	Đal bêtông BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,165	4.729.000			100	780.285	
3	Đá granit ốp bếp: Ốp tường/cột đá granite tự nhiên	1,65	1.891.000			100	3.120.150	
4	Gạch ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	57,855	282.000			100	16.315.110	
5	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	29,76	282.000			100	8.392.320	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	5,844	345.000			100	2.016.180	
7	Ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,92	282.000			100	541.440	
Tổng cộng							31.449.645	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	8,492	1.357.000		3.880.844	70	10.783.142	
1.1	Nền lát gạch ceramic	8,492	161.000		1.367.212			
1.2	Tăng Vách tường	8,492	296.000		2.513.632			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	4,555	3.271.000	892.741		70	9.804.207	
2.1	Không có trần	4,555	196.000	892.741				
Tổng cộng							20.587.349	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	20,815	1.050.000		70	15.299.025	
2	Tường xây tô gạch ống dày 20 cm	1,82	455.000		70	579.670	
3	Sân: Lót nền, sàn gạch ceramic	19,50	223.000		70	3.043.950	
4	Ốp Hàng rào: Ốp tường/cột gạch ceramic	4,16	282.000		70	821.184	
Tổng cộng						19.743.829	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	613.392.600	4	10.000.000	Giá tỏa trắng
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 633.649.881 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn, tám trăm tám mươi mốt đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05/02/2024:

648.972.187 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh:

633.649.881 đ

- Chênh lệch giảm:

-15.322.306 đ



Số: 677/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thị Bích Nhạn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 2.124.162.516 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Bích Nhạn địa chỉ 296 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 2.118.564.006 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Bích Nhạn địa chỉ 296 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Nguyễn Thị Bích Nhạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CU
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HƯNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 677/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: Nguyễn Thị Bích Nhạn

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 296 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	306,70	3.618.000	1.109.640.600	31	145	
Tổng cộng			306,70		1.109.640.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trọ 2: Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	126,48	4.803.000			83	504.211.255	
2	Nhà trọ 1: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cử các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	156,33	3.271.000			83	424.425.007	
Tổng cộng							928.636.262	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Sân 1: Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	40,92	173.000		100	7.079.160
2	sân 2: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	5,91	198.000		100	1.170.180
3	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	26,20	937.000		100	24.549.400
4	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	50,22	383.000		100	19.234.260
5	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	4,52	296.000		100	1.337.920
6	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,156	4.729.000		100	737.724
7	Mái che 2: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	1,47	254.000		100	373.380
8	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	2,72	296.000		100	805.120
Tổng cộng						55.287.144

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở có diện tích xây dựng trên 100 m2
Tổng cộng					15.000.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	2.093.564.006	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.118.564.006 đồng**

(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn, không trăm lẻ sáu đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/02/2024: 2.124.162.516 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 2.118.564.006 đ

- Chênh lệch giảm: -5.598.510 đ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Tạ Văn Bình để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 144.927.280 đồng, cho ông Tạ Văn Bình, địa chỉ số 494 Tôn Đức Thắng khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 147.427.280 đồng, cho ông Tạ Văn Bình, địa chỉ số 494 Tôn Đức Thắng khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Tạ Văn Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Tạ Văn Bình**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 494 Tôn Đức Thắng khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hèm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	7,00	10.049.000	70.343.000	31	264	
Tổng cộng			7,00		70.343.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái tole fibro xi măng (hoặc tole sóng tròn) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	12,90	4.803.000	2.644.500		100	59.314.200	
1.1	Không có trần	12,90	205.000	2.644.500				
Tổng cộng							59.314.200	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	13,76	383.000			100	5.270.080	
Tổng cộng							5.270.080	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	50	5.000.000	2.500.000	Nhà bị ảnh hưởng 1 phần
Tổng cộng					2.500.000	

II. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh

STT	Chính sách hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	đồng/hộ	1,00	5.000.000	5.000.000	
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	134.927.280	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 147.427.280 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm tám mươi đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 05/02/2024: 144.927.280 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 147.427.280 đ

- Chênh lệch tăng: 2.500.000 đ



QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Việt Tuấn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 657.949.902 đồng, cho ông Nguyễn Việt Tuấn, địa chỉ số 498/9 Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 643.528.938 đồng, cho ông Nguyễn Việt Tuấn, địa chỉ số 498/9 Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Nguyễn Việt Tuấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẤN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 679/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Việt Tuấn**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	671	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,80	1.100.000	9.680.000	31	671	
Tổng cộng			71,80		237.614.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	6,30	383.000			100	2.412.900	
5	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
6	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
7	Đal bếp: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	1,47	161.000			100	236.670	
8	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,47	282.000			100	414.540	
9	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
10	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
11	Sê nô BTCt: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
12	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							28.943.582	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
Tổng cộng							11.603.592	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân: Lót nền, sân gạch ceramic	9,24	223.000			70	1.442.364	

2	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,78	1.050.000		70	14.538.300	
3	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,50	930.000		70	5.533.500	
Tổng cộng						21.514.164	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	623.528.938	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 643.528.938 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi tám đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 05/02/2024:

657.949.902 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh:

643.528.938 đ

- Chênh lệch giảm:

-14.420.964 đ



QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Tổng Phước Thiện để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 664.242.962 đồng, cho ông (bà) Tổng Phước Thiện, địa chỉ số 498/9A Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 648.810.155 đồng, cho ông (bà) Tổng Phước Thiện, địa chỉ số 498/9A Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Tống Phước Thiện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HUNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 680/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Tổng Phước Thiện**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 A Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	672	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	9,20	1.100.000	10.120.000	31	672	
Tổng cộng			72,20		238.054.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục			Diễn giải			Ghi chú
-----	----------	--	--	-----------	--	--	---------

		Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Giảm	Tăng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	6,51	383.000			100	2.493.330	
2	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
3	Gạch men chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
4	Đal bếp: đal xi măng	1,47	161.000			100	236.670	
5	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,47	282.000			100	414.540	
6	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	75,20	282.000			100	21.206.400	
7	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
8	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
9	Gạch ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							31.423.832	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
2	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		4.990.440	70	13.866.216	
2.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2.2	Tăng Vách tường	10,92	296.000		3.232.320			
Tổng cộng							13.866.216	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Sân: Lót nền, sàn gạch ceramic	9,87	223.000			70	1.540.707	
2	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,78	1.050.000			70	14.538.300	
3	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	8,50	930.000			70	5.533.500	
Tổng cộng							21.612.507	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	628.810.155	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 648.810.155 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười ngàn, một trăm năm mươi lăm đồng)

Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 05/02/2024:

664.242.962 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh:

648.810.155 đ

- Chênh lệch giảm:

-15.432.807 đ



QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thị Xuân Huyền để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 664.211.972 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Xuân Huyền, địa chỉ số 498/9E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 650.100.014 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Xuân Huyền, địa chỉ số 498/9E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Nguyễn Thị Xuân Huyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 681/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thị Xuân Huyền**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	673	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	9,50	1.100.000	10.450.000	31	673	
Tổng cộng			72,50		238.384.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	80,61	282.000			100	22.732.020	
4	Đal bếp: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	1,32	161.000			100	212.520	
5	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
6	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	21,146	282.000			100	5.963.172	
7	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
8	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
Tổng cộng							35.465.672	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí,	9,66	3.271.000	1.893.360		70	20.793.150	

	trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
2.1	Không có trần	9,66	196.000	1.893.360				
Tổng cộng							32.396.742	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	630.100.014	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 650.100.014 đồng**

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 05/02/2024:

664.211.972 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh:

650.100.014 đ

- Chênh lệch giảm:

-14.111.958 đ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Phạm Trí Ngoan để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 660.253.052 đồng, cho ông (bà) Phạm Trí Ngoan, địa chỉ số 498/9E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 646.141.094 đồng, cho ông (bà) Phạm Trí Ngoan, địa chỉ số 498/9E Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Phạm Trí Ngoan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 682/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Phạm Trí Ngoan**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 C Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	64,00	3.618.000	231.552.000	31	123	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,90	1.100.000	9.790.000	31	123	
Tổng cộng			72,90		241.342.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,44	282.000			100	406.080	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
4	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
5	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
7	Giấy dán tường	49,00	60.000			100	2.940.000	
Tổng cộng							28.548.752	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch	9,66	3.271.000	1.893.360		70	20.793.150	

	cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
2.1	Không có trần	9,66	196.000	1.893.360				
Tổng cộng							32.396.742	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	626.141.094	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 646.141.094 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi một ngàn, không trăm chín mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 05/02/2024: 660.253.052 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 646.141.094 đ

- Chênh lệch giảm: -14.111.958 đ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Trần Minh Chí để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 666.416.512 đồng, cho ông (bà) Trần Minh Chí, địa chỉ số Thường trú tại Ấp Nhà Thờ, Trung Bình, Trần Đề Sóc Trăng. (Địa chỉ Nhà, đất bị ảnh hưởng tại số 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng)”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 649.153.524 đồng, cho ông (bà) Trần Minh Chí, địa chỉ số Thường trú tại Ấp Nhà Thờ, Trung Bình, Trần Đề Sóc Trăng. (Địa chỉ Nhà, đất bị ảnh hưởng tại số 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng)”

(Địa chỉ Nhà, đất bị ảnh hưởng tại số 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng)”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Trần Minh Chí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG THƯỜNG ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Minh Chí**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 498/9 D Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	63,00	3.618.000	227.934.000	31	665	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 498 đường Tôn Đức Thắng; Hẻm 516 đường Tôn Đức Thắng	8,50	1.100.000	9.350.000	31	665	
Tổng cộng			71,50		237.284.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	62,16	4.939.000		16.845.360	100	323.853.600	
1.1	Cửa gỗ nhóm II trở lên, cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm xingfa	62,16	271.000		16.845.360			
Tổng cộng							323.853.600	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

1	Chân Bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,44	296.000			100	426.240	
2	Gạch men ốp chân bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,40	282.000			100	676.800	
3	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	66,69	282.000			100	18.806.580	
4	Gạch men ốp phòng: Ốp tường/cột gạch ceramic	3,146	282.000			100	887.172	
5	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,47	4.729.000			100	2.222.630	
6	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch granite	8,29	345.000			100	2.860.050	
7	Giấy dán tường	32,76	60.000			100	1.965.600	
8	Đal bếp	1,32	161.000			100	212.520	
9	Gạch men ốp bếp: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,32	282.000			100	372.240	
Tổng cộng							28.429.832	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	10,92	1.357.000		1.758.120	70	11.603.592	
1.1	Nền lát gạch ceramic	10,92	161.000		1.758.120			
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT (kể cả cột BTĐS, cột gỗ, cột thép, khung thép), (móng không phải BTCT gia cố cừ các loại), nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm	13,00	3.271.000	2.548.000		70	27.982.500	

	III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
2.1	Không có trần	13,00	196.000	2.548.000				
Tổng cộng							39.586.092	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Tổng cộng								

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng từ 60 m2 đến 100 m2
Tổng cộng					10.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	628.781.284	4	10.000.000	Giải tỏa trắng Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 649.153.524 đồng**

(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm hai mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05/02/2024: 666.416.512 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 649.153.524 đ
- Chênh lệch giảm: -17.262.988 đ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Đỗ Thị Thế để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 6).

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.699.332.142 đồng, cho ông (bà) Đỗ Thị Thế địa chỉ số 357 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 1.695.438.344 đồng, cho ông (bà) Đỗ Thị Thế địa chỉ số 357 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Giảm số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và cho ông (bà) Đỗ Thị Thế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND, ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Đỗ Thị Thế**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 357 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	4.295,30	252.000	1.082.415.600	43	97	
Tổng cộng			4.295,30		1.082.415.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chòi: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	9,52	1.268.000	552.160		66	7.602.672	
1.1	Nền đất	9,52	58.000	552.160				
Tổng cộng							7.602.672	

III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bòn bòn	đồng/m ²	4.011,00	15.000	100	60.165.000	
2	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	1.057,00	70.000	100	73.990.000	

3	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	7,00	278.200	100	1.947.400	
4	Ôi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	234.000	100	468.000	
5	Mít khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	91.000	100	182.000	
6	Điêu - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	300.000	100	300.000	
7	Xoài các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	8,00	195.000	100	1.560.000	
8	Củ tràm Loại C (cây trồng từ 1 - 2 năm tuổi)	đồng/cây	35,00	9.000	100	315.000	
9	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	70,00	25.000	100	1.750.000	
10	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Cây Gòn
11	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	0,393	4.000.000	100	1.570.800	Tràm bông vàng đường kính 50
12	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	1,508	4.000.000	100	6.031.872	Tràm Bông vàng đường kính 40
13	Lê Ki ma - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	695.000	100	695.000	
14	Cau - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	158.000	100	316.000	
15	Mãng cầu ta - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	97.500	100	97.500	
Tổng cộng						149.413.572	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	4.295,30	150	70.000	451.006.500	
Tổng cộng				451.006.500	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.239.431.844	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.695.438.344 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm bốn mươi bốn đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 05/02/2024: 1.699.332.142 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 1.695.438.344 đ
- Chênh lệch giảm: -3.893.798 đ

